



# GIỚI THIỆU VIETINBANK

Quý I/2019

# Nội dung chính

1. Tổng quan về kinh tế Việt Nam và hoạt động ngân hàng
2. Thông tin chung về VietinBank
3. Điểm nhấn nhà đầu tư
4. Chiến lược kinh doanh
5. Kết quả hoạt động
6. Phụ lục

# 1. Tổng quan kinh tế Việt Nam và hoạt động ngân hàng

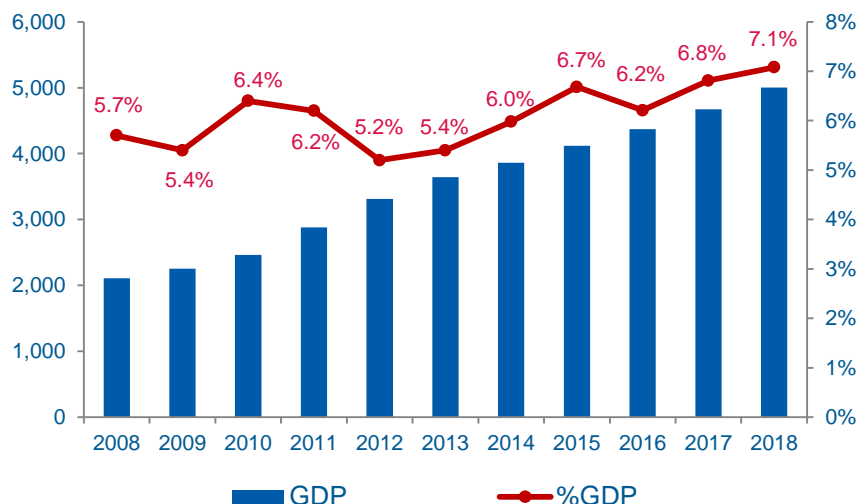
- ❖ Tổng sản phẩm quốc nội - GDP
- ❖ Chỉ số giá tiêu dùng - CPI
- ❖ Chỉ số quản lý sức mua - PMI
- ❖ Xuất nhập khẩu
- ❖ Đầu tư trực tiếp nước ngoài – FDI
- ❖ Ngành ngân hàng Việt Nam

# Tổng sản phẩm quốc nội - GDP

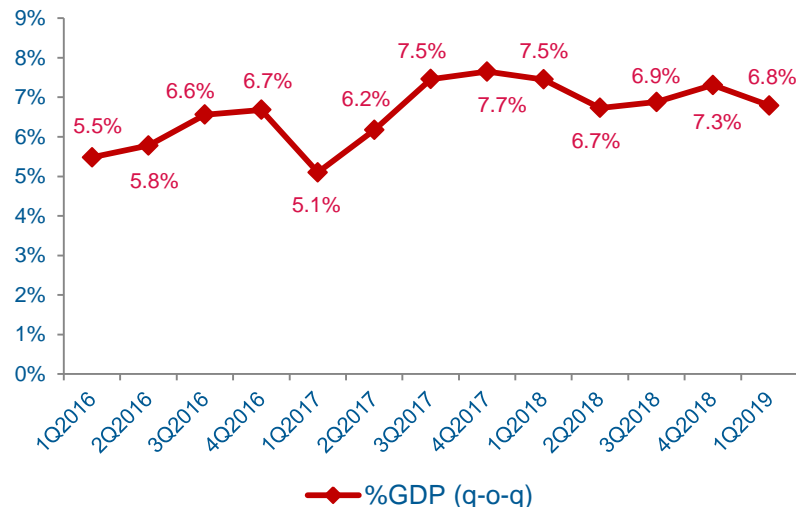
## Tăng trưởng GDP Quý I/2019 tương đối tích cực

- ❖ Những tháng đầu năm 2019, nền kinh tế Việt Nam tuy đối mặt với những khó khăn, thách thức của tăng trưởng chậm lại của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực, giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp,... nhưng vẫn tiếp tục chuyển biến tích cực, duy trì kinh tế vĩ mô ổn định.
- ❖ GDP Quý I/2019 tăng 6,79% so với cùng kỳ năm trước, tuy thấp hơn mức tăng trưởng của Quý I/2018 nhưng cao hơn tăng trưởng Quý I các năm 2011-2017.
- ❖ Mục tiêu tăng GDP năm 2019 do Chính phủ đặt ra từ 6,6 - 6,8%.

Tăng trưởng GDP 2008 - 2018 (nghìn tỷ đồng)



Tăng trưởng GDP theo quý (2016 - 2019)



Nguồn: Tổng cục thống kê

# Chỉ số giá tiêu dùng - CPI

## CPI Quý I tăng thấp nhất trong 3 năm gần đây

- CPI tháng 3/2019 giảm 0,21% so với tháng trước.
- CPI tháng 3/2019 tăng 0,69% so với tháng 12/2018 và tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2018

- CPI bình quân Quý I/2019 tăng 2,63% so với bình quân cùng kỳ năm 2018, là mức tăng bình quân Quý I thấp nhất trong 3 năm trở lại đây.
- Lạm phát cơ bản tháng 3/2019 giảm 0,06% so với tháng trước và tăng 1,84% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân Quý I/2019 tăng 1,83% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

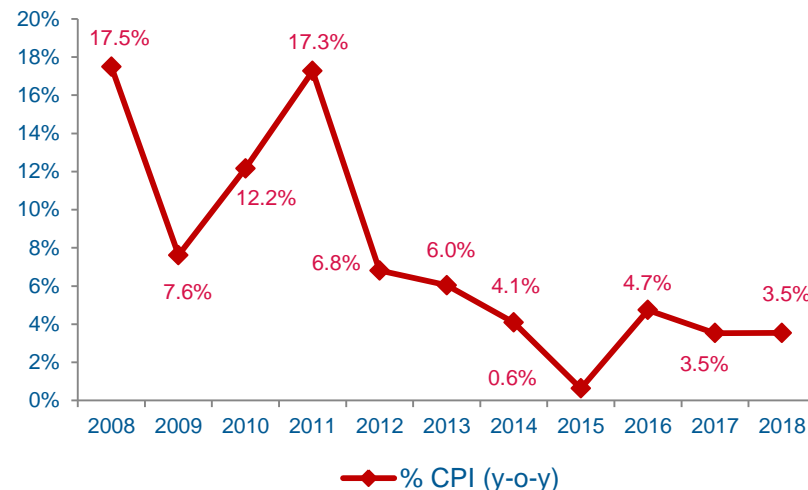
### Các yếu tố làm tăng CPI Quý I/2019:

- Nhu cầu về lương thực, thực phẩm trong những tháng đầu năm tăng lên so với cùng kỳ năm trước;
- Giá dịch vụ giao thông công cộng, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở, giá nhóm du lịch trọn gói và một số mặt hàng thiết yếu tăng.

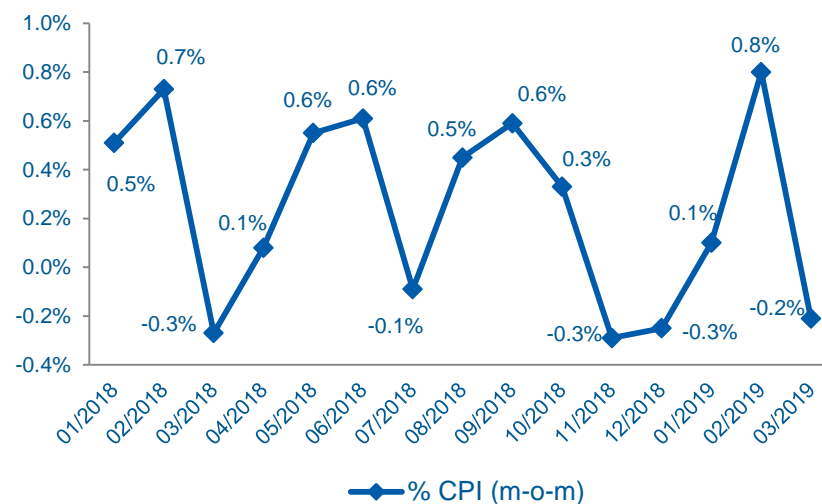
### Các yếu tố góp phần kiềm chế CPI Quý I/2019:

- Giá xăng dầu điều chỉnh giảm;
- Giá gas điều chỉnh giảm theo giá thế giới;
- Giá nhóm giáo dục điều chỉnh giảm mức thu học phí theo NQ số 25/2018/NQ-HĐND ngày 7/12/2018 của Hội đồng nhân dân TP.HCM.

Tăng trưởng CPI 2008 - 2018



Tăng trưởng CPI theo tháng (2018 - 2019)



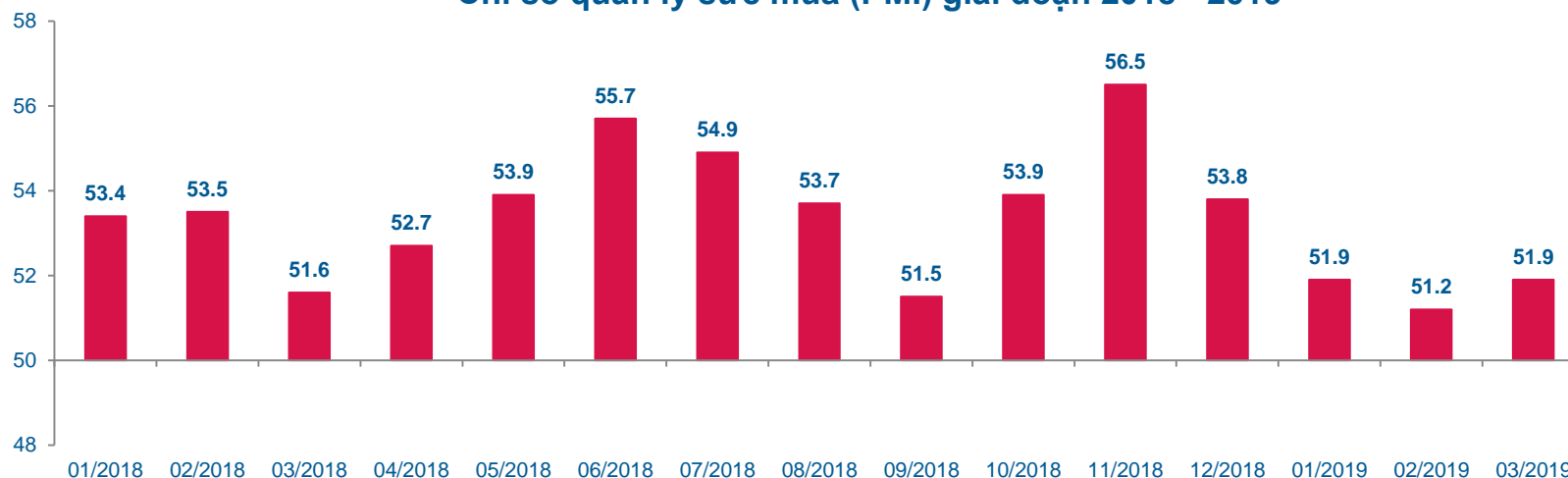
Nguồn: Tổng cục thống kê

# Chỉ số quản lý sức mua - PMI

## Lĩnh vực sản xuất của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng vào cuối Quý I/2019

- ❖ Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất Việt Nam đã tăng từ 51,2 điểm của tháng 2/2019 lên 51,9 điểm trong tháng 3/2019, cho thấy sự cải thiện của sức khỏe lĩnh vực sản xuất tháng thứ 40 liên tiếp.
- ❖ Số lượng đơn đặt hàng mới tăng tháng thứ 40 liên tiếp khi số lượng khách hàng và đơn đặt hàng xuất khẩu mới đều tăng. Tốc độ tăng tổng số lượng đơn đặt hàng mới trong tháng 3 nhanh nhất trong 3 tháng.
- ❖ Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng sản lượng ngành sản xuất đã nhanh hơn tháng thứ hai liên tiếp và chỉ nhanh hơn một chút so với số lượng đơn đặt hàng mới. Việc này cho phép các công ty giảm lượng công việc tồn đọng và tăng hàng tồn kho thành phẩm.

Chỉ số quản lý sức mua (PMI) giai đoạn 2018 - 2019

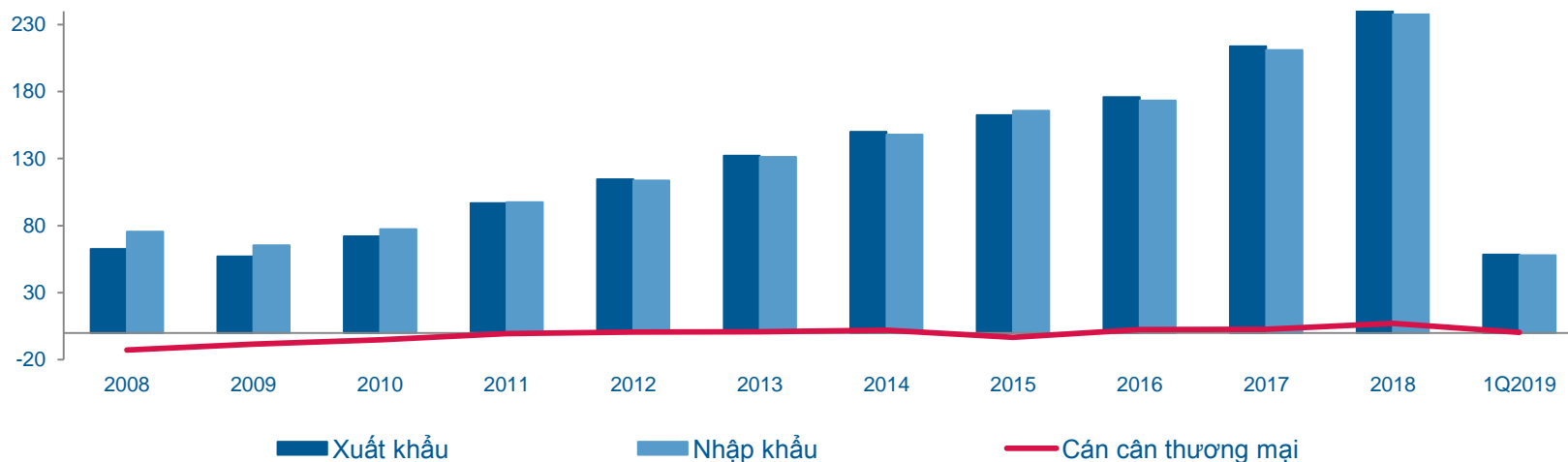


Nguồn: Tổng cục thống kê

## Cán cân thương mại thâm hụt nhẹ trong hai tháng đầu năm 2019

- ❖ Kim ngạch xuất khẩu Quý I/2019: 58,51 tỷ USD (tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2018)
  - Khu vực trong nước: 17,05 tỷ USD (tăng 9,7%);
  - Khu vực FDI: 41,46 tỷ USD (tăng 2,7%).
- ❖ Kim ngạch nhập khẩu Quý I/2019: 57,98 tỷ USD (tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2018)
  - Khu vực trong nước: 24,09 tỷ USD (tăng 13,4%);
  - Khu vực FDI: 33,89 tỷ USD (tăng 6%).
- ❖ Cán cân thương mại Quý I/2019: Xuất siêu 536 triệu USD (thấp hơn mức 2,7 tỷ USD của cùng kỳ năm 2018)
  - Khu vực trong nước: Nhập siêu 7,04 tỷ USD;
  - Khu vực FDI: Xuất siêu 7,57 tỷ USD.

Xuất nhập khẩu (tỷ USD)



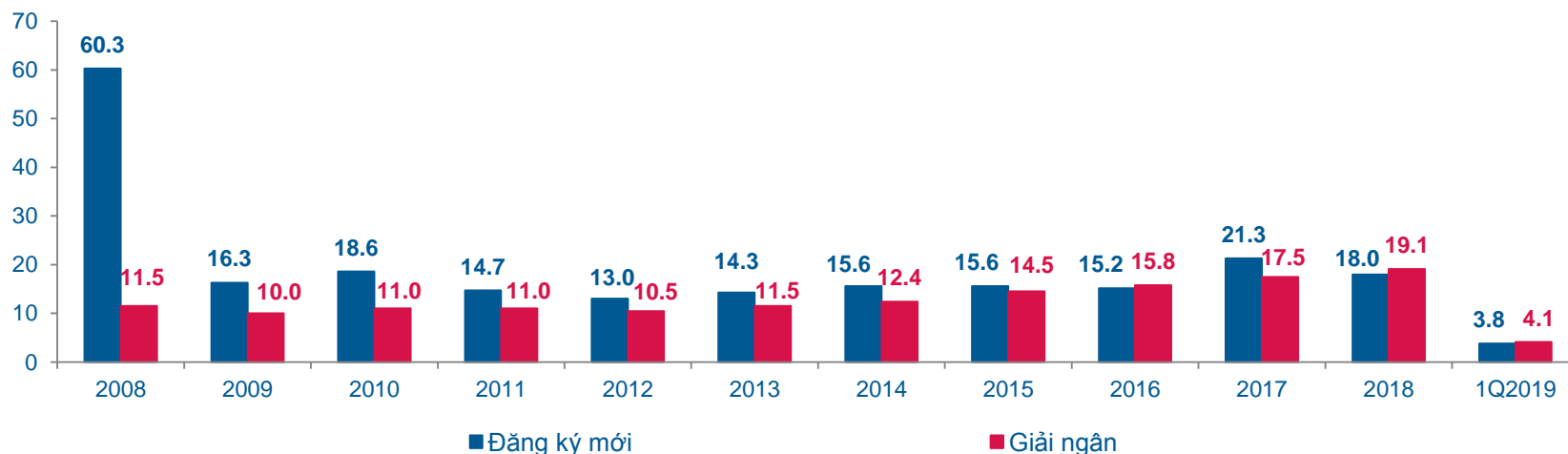
Nguồn: Tổng cục thống kê

# Đầu tư trực tiếp nước ngoài - FDI

## FDI có sự cải thiện tích cực trong Quý I/2019

- ❖ Tính đến 20/3/2019, FDI thu hút 785 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 3,82 tỷ USD, tăng 27% về số dự án và tăng 80,1% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018.
- ❖ Có 279 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 1,3 tỷ USD, giảm 27,5% so với cùng kỳ năm 2018. Tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong 3 tháng đạt 5,12 tỷ USD, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước.
- ❖ Có 1.653 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị vốn góp là 5,69 tỷ USD, gấp 3 lần cùng kỳ năm 2018. Trong đó, có 588 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp là 4,79 tỷ USD và 1.065 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 0,9 tỷ USD.
- ❖ Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 3 tháng đầu năm 2019 đạt 4,12 tỷ USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2018.

FDI đăng ký mới và giải ngân (tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục thống kê



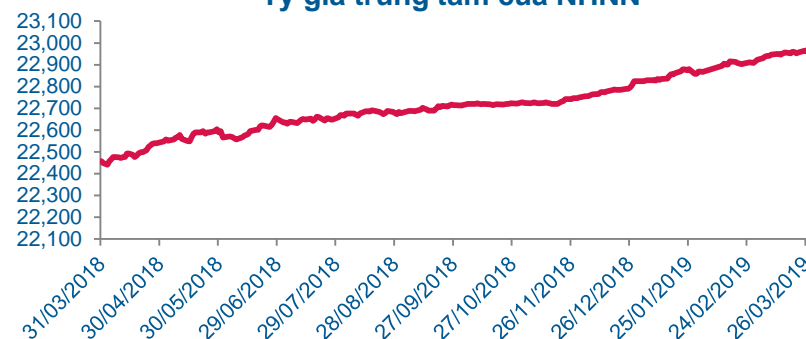
## Tỷ giá tương đối ổn định trong Quý I/2019

- ❖ Tỷ giá tăng nhanh từ mức 23.180 VND/USD lên mức 23.200 VND/USD ngay trong phiên giao dịch đầu năm mới, ảnh hưởng trước việc NHNN nâng giá mua vào ngoại tệ thêm 500 đồng, tương ứng với mức tăng 2,2%, từ 22.700 VND/USD lên 23.200 VND/USD nhằm thích ứng với đà mất giá của VND trong năm 2019. Sau thời điểm này, tỷ giá tương đối ổn định, dao động quanh biên độ hẹp 23.190-23.210 VND/USD trong hầu hết thời gian của Quý I/2019.
- ❖ Tính đến 29/3/2019, tỷ giá trung tâm được điều chỉnh tăng 155 điểm (+0,68%) so với cuối năm 2018 lên mức 22.980 VND/USD.

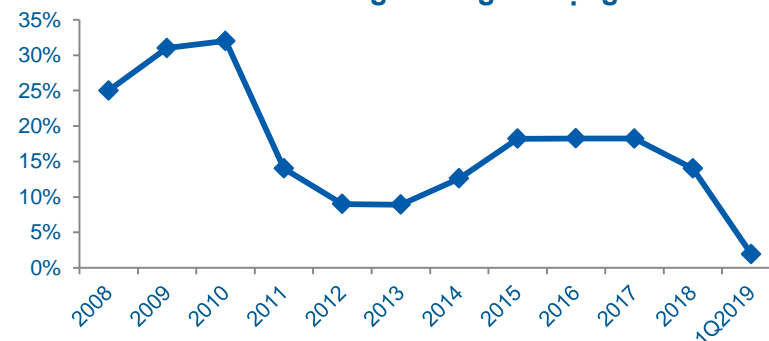
## Thanh khoản được đảm bảo, lãi suất huy động tăng nhẹ

- ❖ Tổng phương tiện thanh toán tăng 2,54% so với cuối năm 2018 (tại 20/3/2019).
- ❖ Tín dụng tăng 1,9% so với cuối năm 2018 (tại 20/3/2019).
- ❖ Huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 1,72% so với cuối năm 2018 (tại 20/3/2019).
- ❖ Gần đây một số NHTM có động thái tăng lãi suất kỳ trung hạn và dài hạn nhằm cơ cấu lại nguồn vốn huy động theo yêu cầu của NHNN.
- ❖ Lãi suất huy động VND phổ biến ở mức 0,5%-1%/năm đối tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,5%-5,5%/năm đối với kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,5%-6,5%/năm đối với kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,6%-7,3%/năm.
- ❖ Lãi suất cho vay VND phổ biến khoảng 6%-9%/năm đối với ngắn hạn và 9%-11%/năm đối với trung và dài hạn.

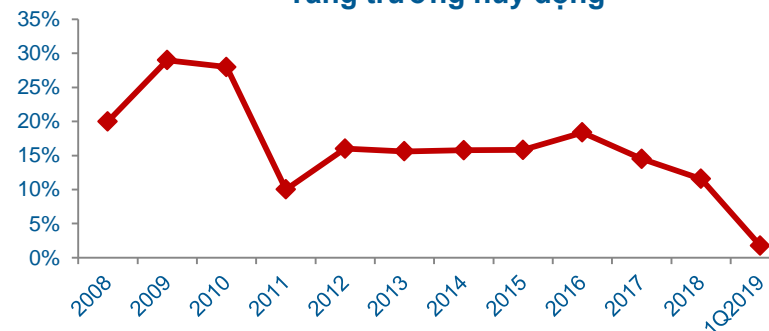
Tỷ giá trung tâm của NHNN



Tăng trưởng tín dụng



Tăng trưởng huy động



Nguồn: Tổng cục thống kê

## 2. Thông tin chung

- ❖ **Tổng quan về VietinBank**
- ❖ **Cơ cấu hoạt động**
- ❖ **Cơ cấu quản trị**

# Tổng quan về VietinBank

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) là ngân hàng hàng đầu của hệ thống ngân hàng Việt Nam, cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính ngân hàng hiện đại, tiện ích, tiêu chuẩn quốc tế.



1988

Thành lập sau khi tách ra từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2008

Tổ chức bán đấu giá cổ phần ra công chúng thành công và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (1 năm sau đó).

2009

Chính thức đổi tên thành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (viết tắt là VietinBank).

2011

IFC chính thức trở thành cổ đông chiến lược nước ngoài của VietinBank, sở hữu 10% vốn điều lệ của VietinBank.

2012

BTMU (nay là MUFG Bank) chính thức trở thành cổ đông chiến lược nước ngoài thứ hai của VietinBank, sở hữu 19,73% vốn điều lệ của VietinBank.

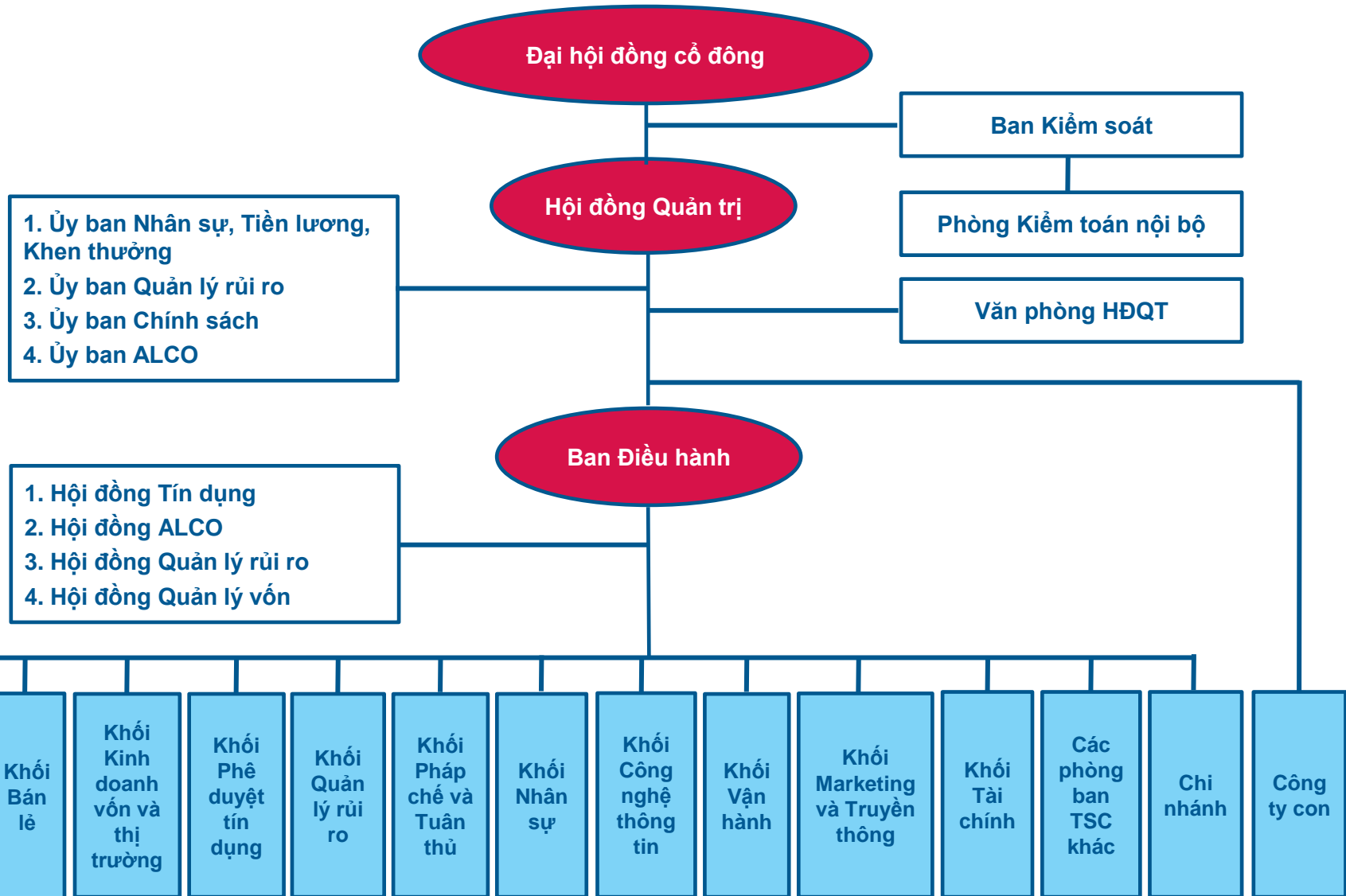
2017

Chuyển đổi Core Banking thành công. Nhận giải thưởng “Dự án ngân hàng lõi tốt nhất” của The Asian Banker.

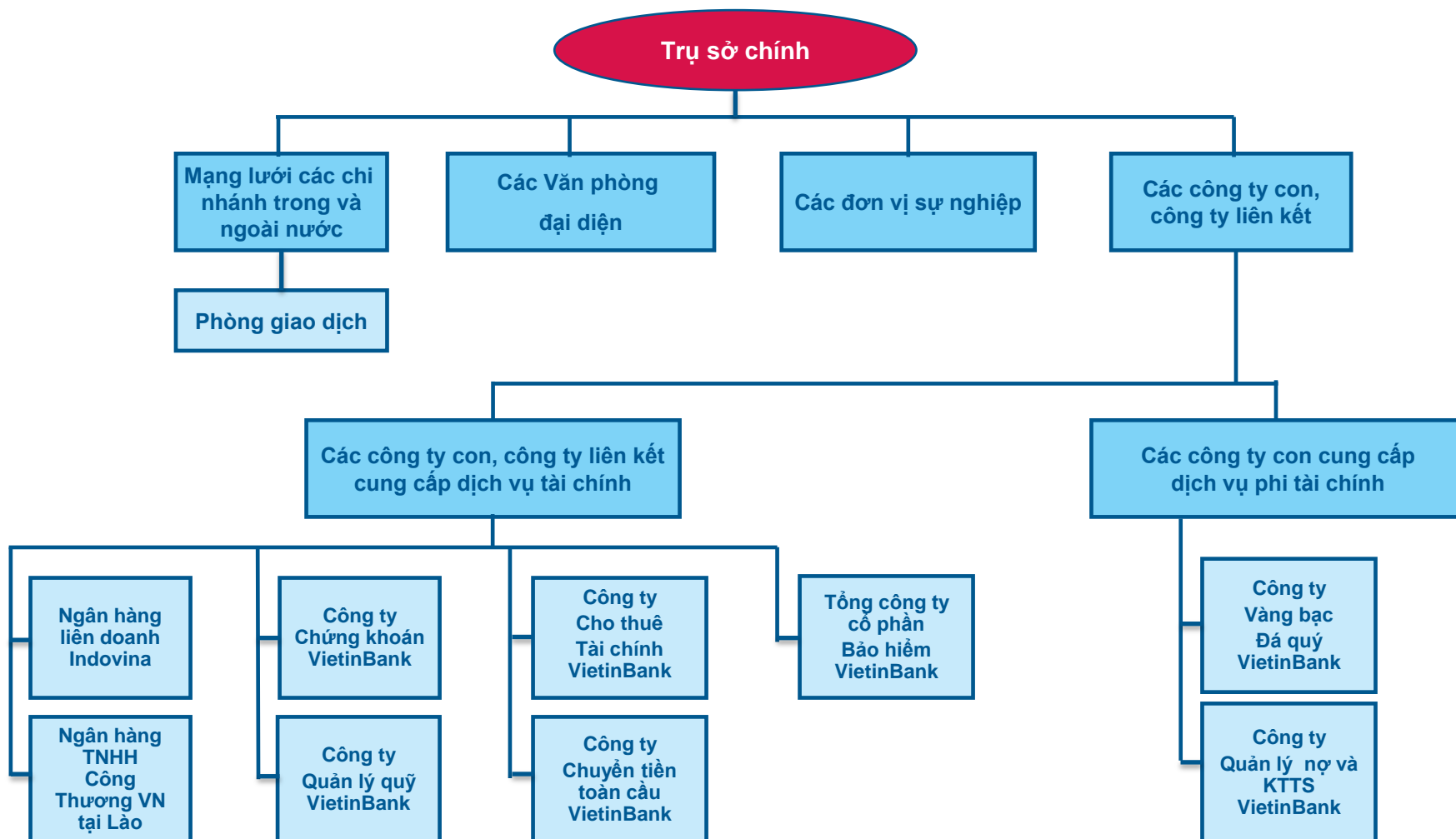
2018

Đánh dấu chặng đường 30 năm xây dựng và phát triển của VietinBank.

# Cơ cấu quản trị hợp lý

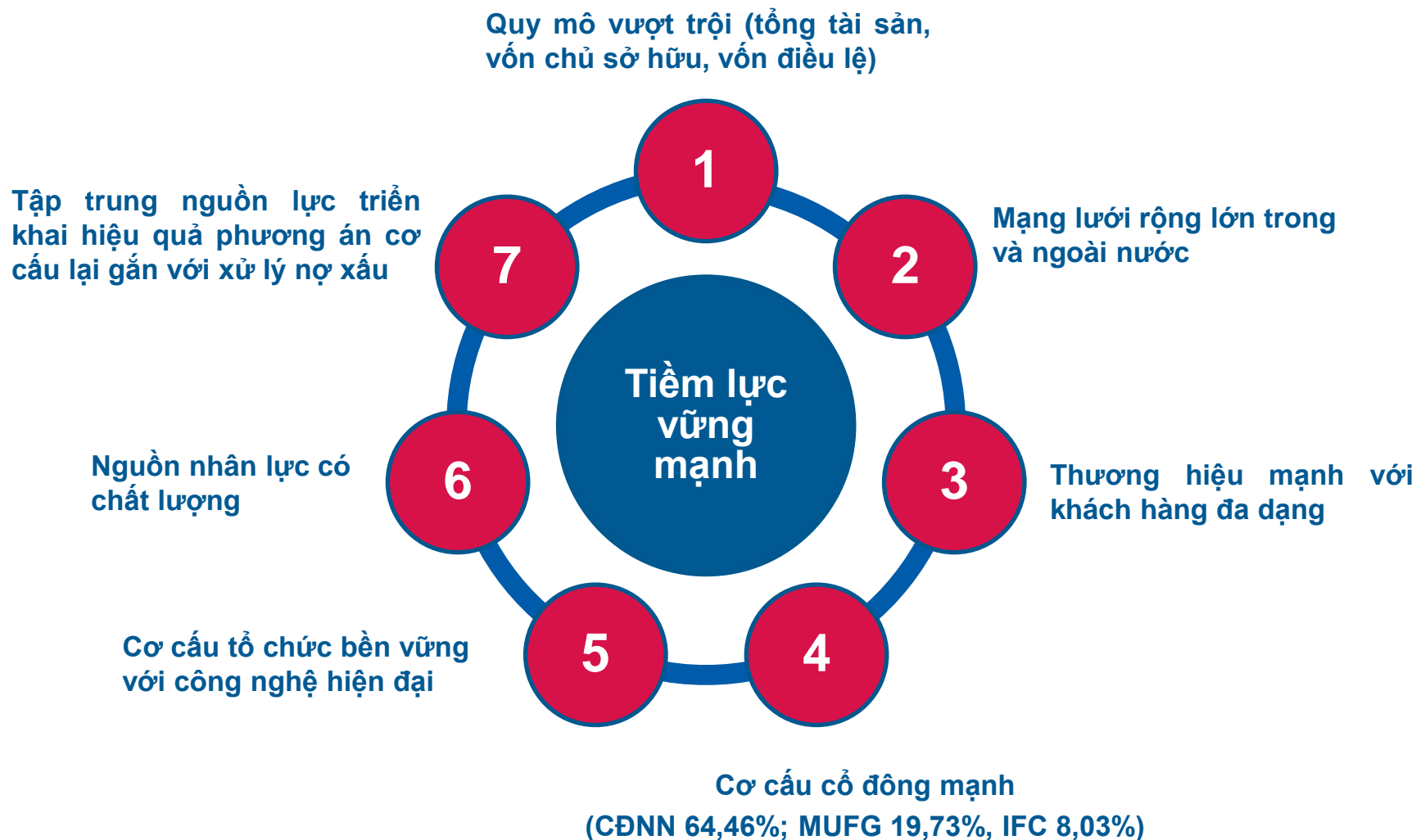


# Cơ cấu hoạt động vững mạnh
















































# 3. Điểm nhấn đầu tư

- ❖ **Vốn điều lệ, tổng nguồn vốn và tổng tài sản**
- ❖ **Mạng lưới hoạt động**
- ❖ **Thương hiệu và cơ sở khách hàng**
- ❖ **Cơ cấu cổ đông mạnh**
- ❖ **Quản trị doanh nghiệp và nhân sự**



# Quy mô vượt trội

		Tổng tài sản (nghìn tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (nghìn tỷ đồng)	Vốn điều lệ (nghìn tỷ đồng)	Mạng lưới
Khối NHTM Nhà nước		 1,147	 70	 37	 1,125
		 1,343	 57	 34	 1,049
		 1,073	 73	 37	 507
Khối NHTM cổ phần		 336	 22	 13	 362
		 425	 25	 19	 553
		 383	 36	 22	 297
		 322	 36	 25	 222
		 203	 18	 10	 285
		 326	 54	 35	 317

Nguồn: BCTC hợp nhất Quý I/2019



# Mạng lưới rộng khắp

Trụ sở chính  
tại Hà Nội

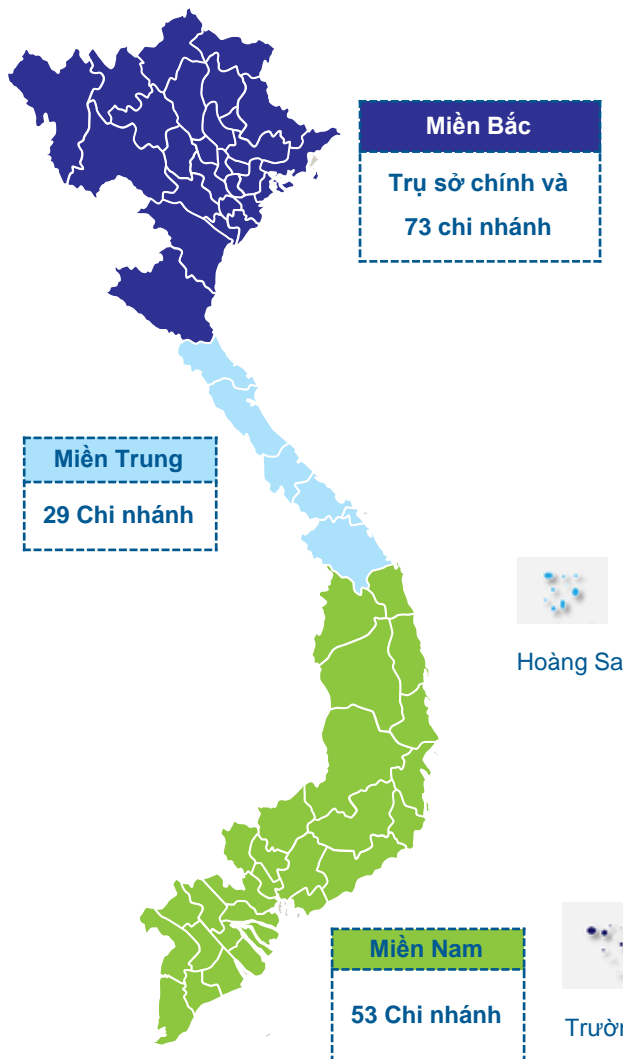
02 Văn phòng  
đại diện

155 chi nhánh,  
958 phòng giao  
dịch

01 Công ty liên  
doanh

07 Công ty con

09 Đơn vị  
sự nghiệp



## Mạng lưới trong nước:

- Trụ sở chính tại Hà Nội
- 02 Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng và TP.HCM
- 155 Chi nhánh, 958 Phòng giao dịch ở khắp các tỉnh, thành trên cả nước
- 09 Đơn vị sự nghiệp
- 07 Công ty con (bảo hiểm, chứng khoán, cho thuê tài chính, quản lý quỹ, quản lý tài sản, vàng bạc đá quý, chuyển tiền toàn cầu)
- 01 Công ty liên doanh (Ngân hàng Indovina)
- Gần 2.000 máy ATM

## Mở rộng mạng lưới ra nước ngoài:

- 01 Chi nhánh tại Frankfurt, CHLB Đức
- 01 Chi nhánh tại Berlin, CHLB Đức
- 01 Ngân hàng con tại Lào
- 01 Văn phòng đại diện tại Myanmar

**VietinBank có quan hệ đại lý với hơn 1.000 ngân hàng ở trên 90 quốc gia trên thế giới**

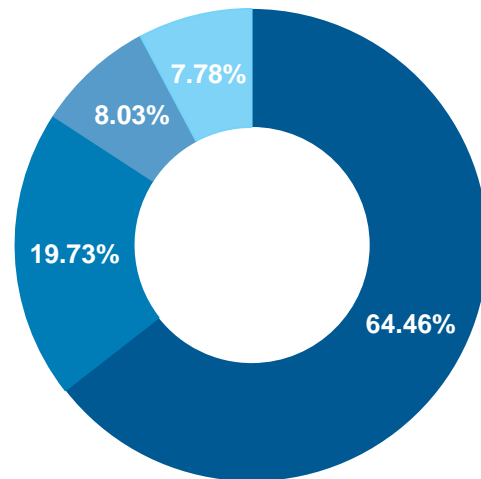
# Nền tảng khách hàng lớn và vững chắc

VietinBank đã thiết lập mối quan hệ hợp tác tốt đẹp, lâu dài với các doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam và ngày càng mở rộng quan hệ với khách hàng SMEs, FDI và cá nhân.



# Cơ cấu cổ đông mạnh

## Cổ đông lớn



- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- MUFG
- IFC
- Cổ đông khác

## Hỗ trợ của cổ đông lớn

### Cổ đông lớn



Cổ đông Nhà nước



MUFG



IFC

### Hỗ trợ

- Nắm giữ 64,46% cổ phần trong VietinBank, cổ phần nắm giữ của Chính phủ sẽ không dưới 51% vào bất cứ thời điểm nào.
- Phần lớn các thành viên trong HĐQT được chỉ định bởi Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

- MUFG ký thỏa thuận hợp tác kinh doanh và hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ các lĩnh vực:
  - Quản lý rủi ro, áp dụng BASEL II
  - Công nghệ thông tin
  - Ngân hàng đầu tư
  - Dịch vụ cho Khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ.
  - Dịch vụ thu tiền mặt và các hoạt động liên quan.

- IFC ký hợp đồng hợp tác với VietinBank trong năm 2011. Theo cam kết, IFC sẽ hỗ trợ kỹ thuật cho VietinBank trong các lĩnh vực sau:
  - Quản trị rủi ro
  - Dịch vụ dành cho khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ
  - Tiết kiệm hiệu quả năng lượng
  - Công nghệ thông tin

# Ban Lãnh đạo

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**Ông Lê Đức Thọ**  
Chủ tịch HĐQT



**Ông Trần Minh Bình**  
Thành viên HĐQT



**Ông Trần Văn Tấn**  
Thành viên HĐQT



**Bà Trần Thu Huyền**  
Thành viên HĐQT



**Ông Nguyễn Thế Huân**  
Thành viên HĐQT



**Bà Phạm Thị Thanh Hoài**  
Thành viên HĐQT



**Ông Hiroshi Yamaguchi**  
Thành viên HĐQT



**Ông Hideaki Takase**  
Thành viên HĐQT

## BAN ĐIỀU HÀNH



**Ông Trần Minh Bình**  
Tổng giám đốc



**Bà Nguyễn Hồng Vân**  
Phó TGĐ



**Bà Lê Như Hoa**  
Phó TGĐ



**Ông Nguyễn Hoàng Dũng**  
Phó TGĐ



**Ông Nguyễn Đức Thành**  
Phó TGĐ



**Ông Trần Công Quỳnh Lâm**  
Phó TGĐ



**Ông Nguyễn Đình Vinh**  
Phó TGĐ



**Ông Hiroshi Yamaguchi**  
Phó TGĐ



**Ông Nguyễn Hải Hưng**  
Kế toán trưởng

## BAN KIỂM SOÁT



**Bà Lê Anh Hà**  
Trưởng BKS



**Bà Nguyễn Thị Anh Thư**  
Thành viên BKS



**Ông Nguyễn Mạnh Toàn**  
Thành viên BKS

# 4. Chiến lược kinh doanh

- ❖ Tâm nhìn và mục tiêu chiến lược
- ❖ Các mục tiêu kế hoạch năm 2019

## Tầm nhìn

Ngân hàng dẫn đầu Việt Nam, ngang tầm khu vực, hiện đại, đa năng, theo chuẩn quốc tế.

## Mục tiêu

Ngân hàng thương mại có quy mô lớn với hiệu quả hoạt động tốt nhất hệ thống ngân hàng Việt Nam.

## Chủ điểm chiến lược giai đoạn 2018 - 2020

- 1 Tăng trưởng quy mô bền vững
- 2 Chuyển dịch cơ cấu thu nhập
- 3 Phát triển hoạt động ngân hàng thanh toán
- 4 Nâng cao năng lực tài chính
- 5 Nâng cao năng suất lao động toàn hàng và quản trị chi phí hiệu quả

# Các mục tiêu kế hoạch cụ thể năm 2019



Triển khai có kết quả các kế hoạch hoạt động tại phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 theo lộ trình đề ra



Cải thiện mạnh mẽ chất lượng dịch vụ. Phát triển đa dạng sản phẩm dịch vụ hiện đại, chuyển dịch cơ cấu thu nhập theo hướng tăng thu ngoài lãi



Kiên toàn mô hình tổ chức, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực



Nâng cao năng lực tài chính, tăng vốn tự có



Đẩy mạnh thu hồi nợ xấu, nợ xử lý rủi ro, nợ bán VAMC, nâng cao chất lượng tài sản



Kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động và tỷ lệ CIR, hướng tới nâng cao năng suất lao động, kế hoạch hóa định biên lao động



Cải thiện mạnh mẽ hiệu quả, duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý gắn với quản lý tốt chất lượng tăng trưởng. Cải thiện NIM, quản trị tốt chi phí vốn



Nâng cao vai trò quản trị rủi ro, bảo đảm sự tuân thủ, an toàn, phát triển kinh doanh gắn liền với tăng cường quản trị rủi ro



Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong mọi mặt hoạt động

# 5. Kết quả hoạt động

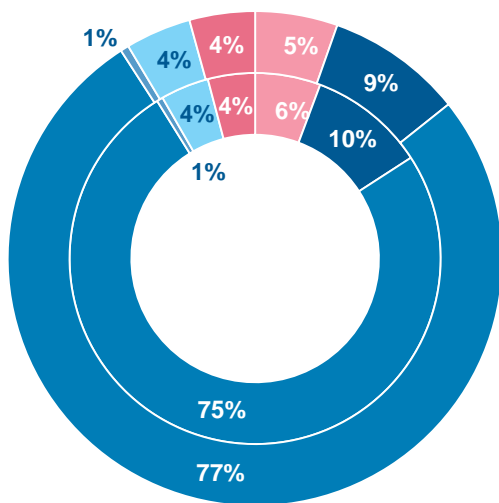
- ❖ Huy động vốn ổn định với tỷ trọng lớn từ thị trường 1
- ❖ Tăng trưởng tín dụng hợp lý, nợ xấu được kiểm soát
- ❖ Danh mục đầu tư an toàn và đa dạng
- ❖ Kết quả kinh doanh của VietinBank
- ❖ Kết quả hoạt động so với các ngân hàng khác



# Huy động vốn tăng trưởng ổn định

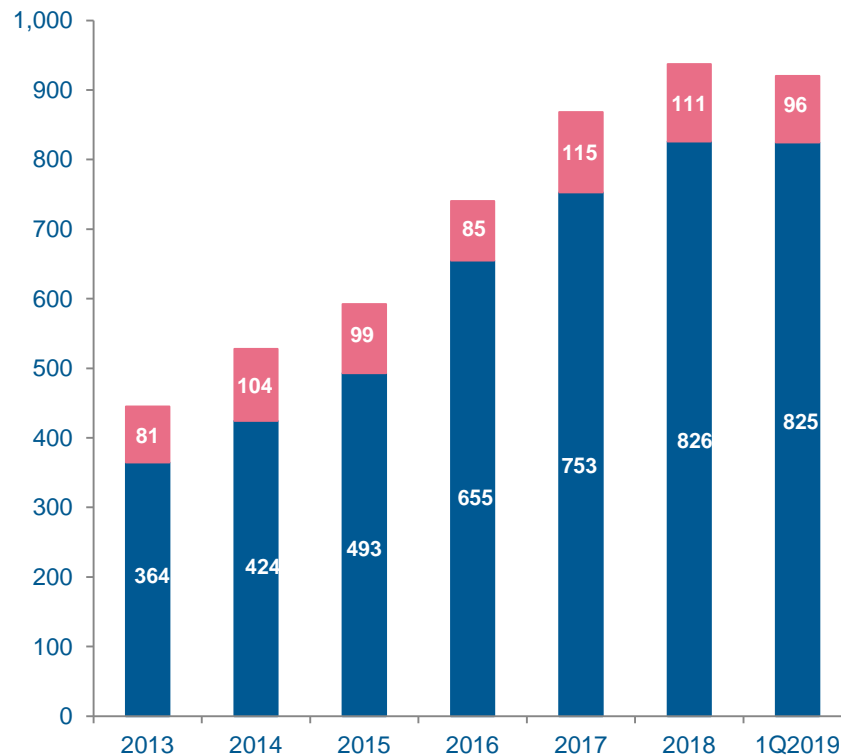
## Cơ cấu huy động

Vòng trong: Tại 31/12/2018: 1.097 nghìn tỷ đồng  
Vòng ngoài: Tại 31/03/2019: 1.077 nghìn tỷ đồng



- Vay Chính phủ và NHNN
- Tiền gửi và vay các TCTC khác
- Tiền gửi khách hàng
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
- Phát hành giấy tờ có giá
- Nguồn huy động khác

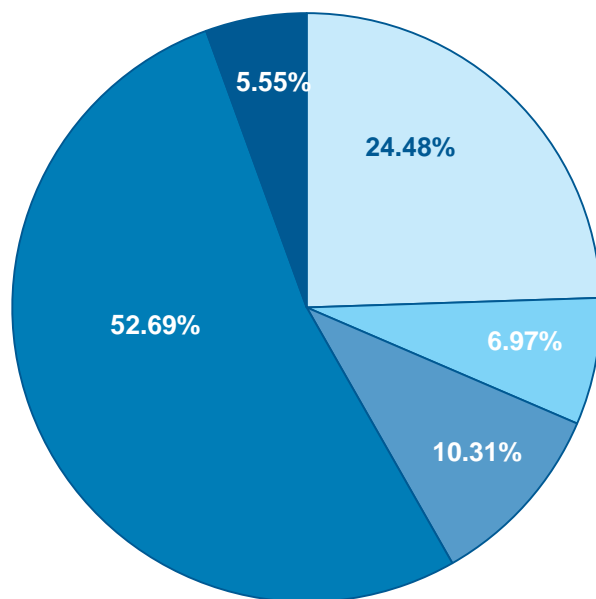
## Tiền gửi khách hàng, tiền gửi và vay các TCTD khác (nghìn tỷ đồng)



- Tiền gửi và vay các TCTD khác
- Tiền gửi khách hàng

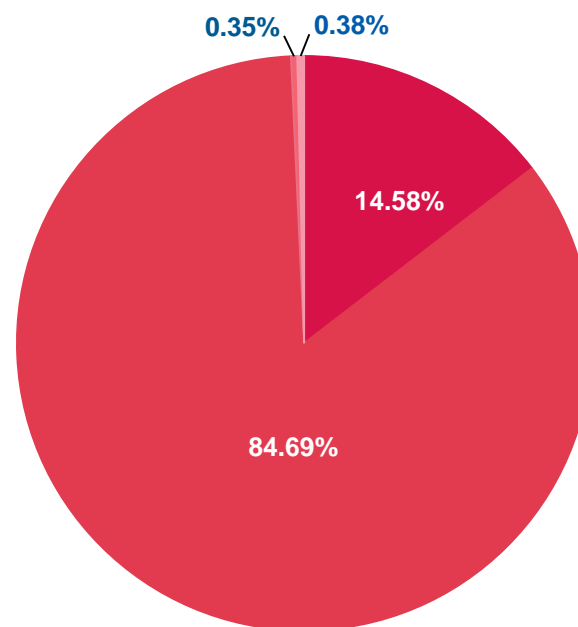
# Cơ cấu tiền gửi khách hàng

Cơ cấu tiền gửi theo loại hình doanh nghiệp  
(31/12/2018)



- DNNN (24,48%)
- DN FDI (6,97%)
- Doanh nghiệp khác (10,31%)
- Cá nhân (52,69%)
- Thành phần khác (5,55%)

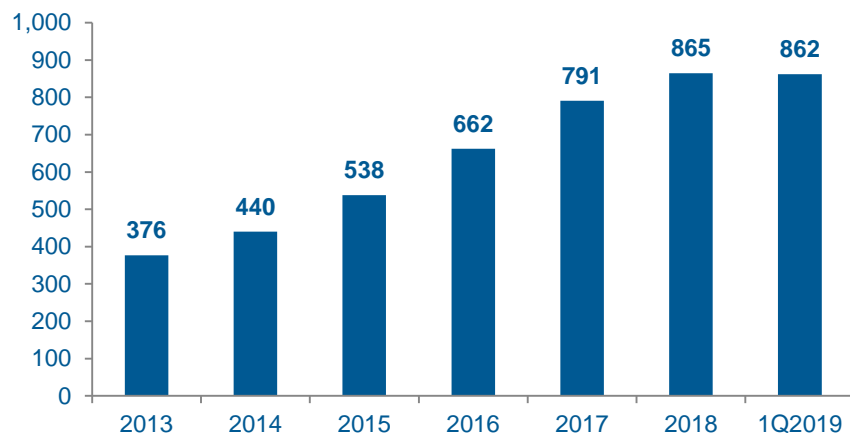
Cơ cấu tiền gửi theo kỳ hạn  
(31/03/2019)



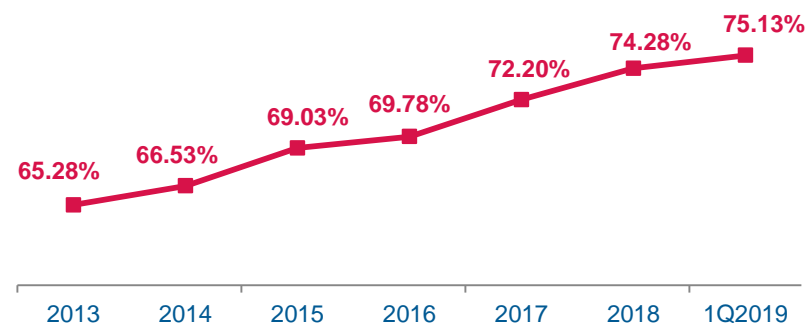
- Tiền gửi không kỳ hạn (14,58%)
- Tiền gửi có kỳ hạn (84,69%)
- Tiền gửi vốn chuyên dụng (0,35%)
- Tiền gửi ký quỹ (0,38%)

# Tăng trưởng tín dụng hiệu quả, an toàn

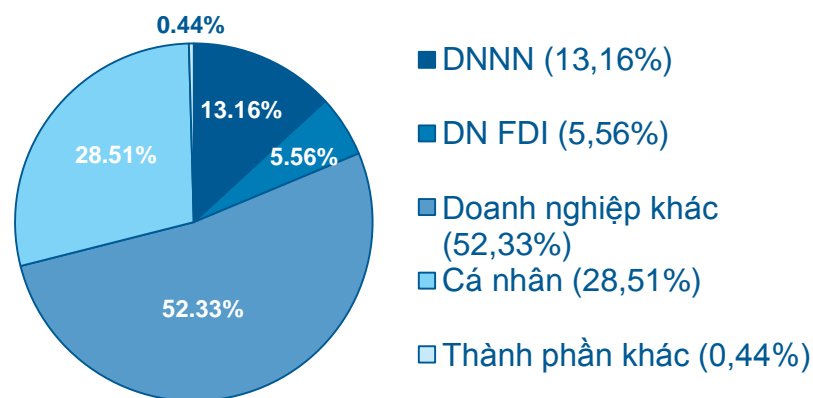
## Cho vay khách hàng (nghìn tỷ đồng)



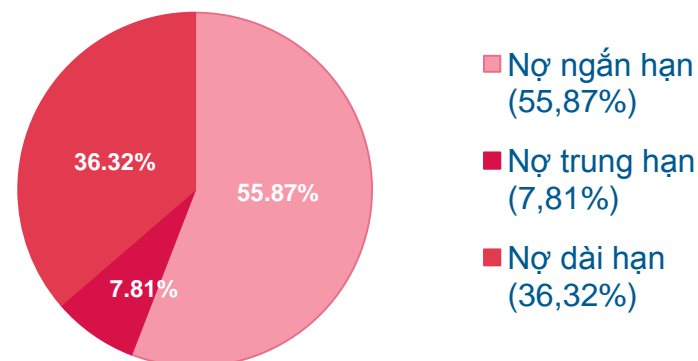
## Cho vay/Tổng tài sản (LAR)



## Cơ cấu cho vay theo loại hình doanh nghiệp (31/12/2018)



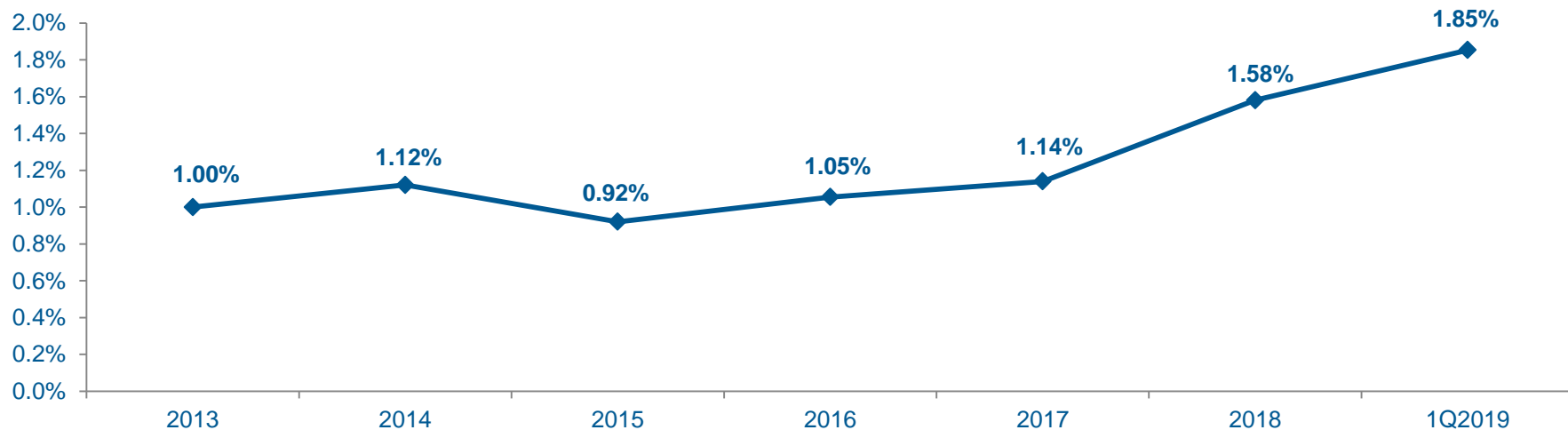
## Cơ cấu cho vay theo kỳ hạn (31/03/2019)



# Kiểm soát chất lượng tín dụng

Nhóm	Q1/2019		2018		2017		2016		2015	
	Giá trị (tỷ đồng)	%	Giá trị (tỷ đồng)	%	Giá trị (tỷ đồng)	%	Giá trị (tỷ đồng)	%	Giá trị (tỷ đồng)	%
<b>Nhóm 1</b> <i>Nợ đủ tiêu chuẩn</i>	840.560	97,56	846.025	97,81	778.050	98,40	648.968	98,03	529.927	98,48
<b>Nhóm 2</b> <i>Nợ cần chú ý</i>	5.068	0,59	5.210	0,61	3.627	0,46	6.037	0,91	3.211	0,60
<b>Nợ xấu</b>	15.962	1,85	13.691	1,58	9.011	1,14	6.983	1,06	4.942	0,92
<b>Tổng</b>	<b>861.590</b>	<b>100</b>	<b>864.926</b>	<b>100</b>	<b>790.688</b>	<b>100</b>	<b>661.988</b>	<b>100</b>	<b>538.080</b>	<b>100</b>

Tỷ lệ nợ xấu/Dư nợ cho vay khách hàng



## Hệ thống tín dụng phù hợp

- VietinBank có hệ thống tín dụng phù hợp, cho phép theo dõi các giới hạn cho vay và khẩu vị rủi ro tín dụng.
- Hệ thống tín dụng này của ngân hàng được truyền thông sâu rộng với phân cấp thẩm quyền và các kênh báo cáo rõ ràng.

## Thiết lập hạn mức tín dụng cho khách hàng, nhóm khách hàng, lĩnh vực

- Các khoản tín dụng được phân bổ phù hợp theo chủ thể kinh tế và ngành nghề kinh tế, đảm bảo đa dạng hóa danh mục tín dụng, giảm thiểu rủi ro tập trung.
- Chính sách tín dụng thiết lập hạn mức chặt chẽ đối với từng đối tượng.

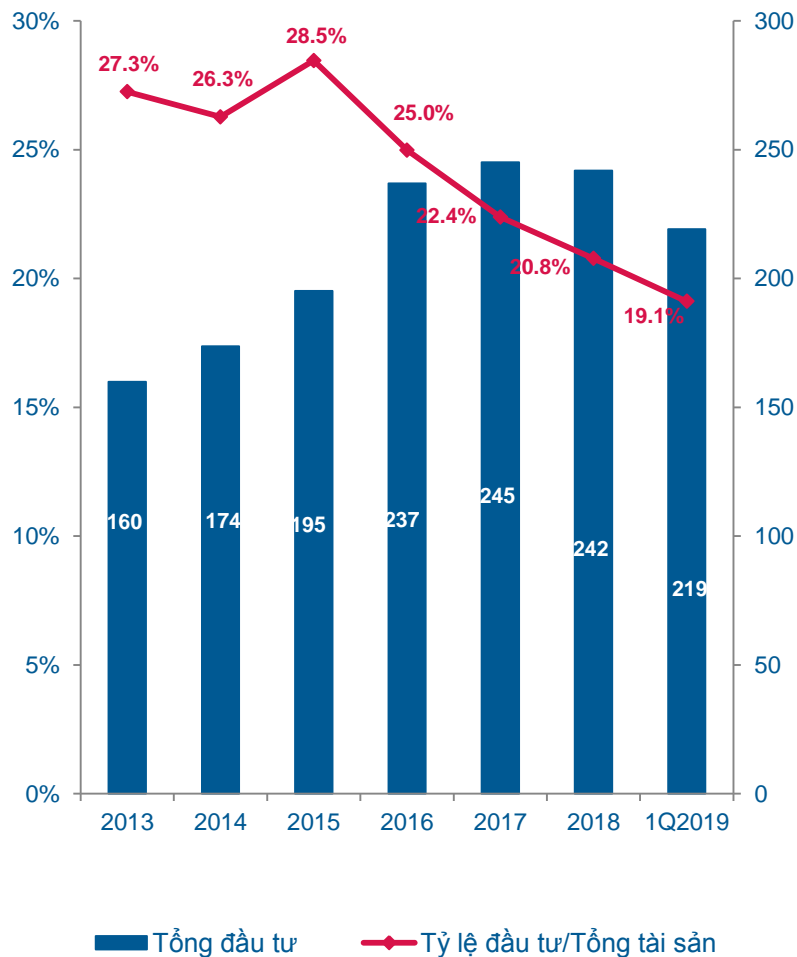
## Phân loại tài sản có và đáp ứng các yêu cầu trích lập dự phòng một cách toàn diện

- Phân loại tài sản có toàn diện và chi tiết, xây dựng chính sách và yêu cầu trích lập dự phòng phù hợp với quy định và tiêu chuẩn quốc tế.
- Các quy tắc phân loại nói trên đã mang lại những kết quả tích cực trong việc đo lường các khoản nợ xấu.

## Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng chặt chẽ

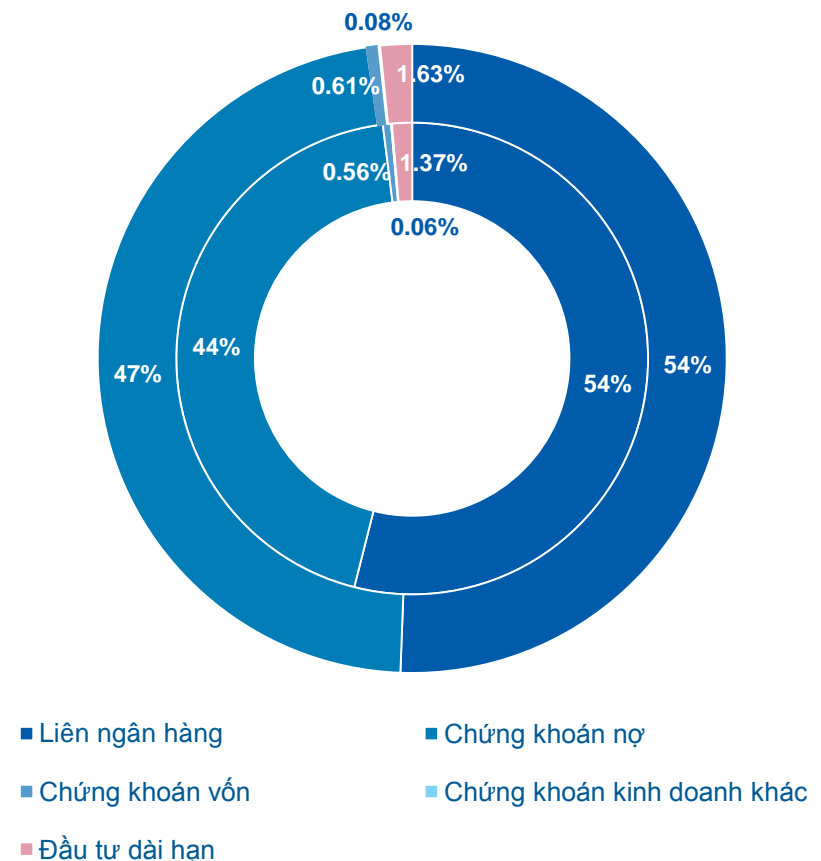
- Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng chặt chẽ được áp dụng để tăng cường chất lượng quản lý tài sản trong bối cảnh nền kinh tế đang tăng trưởng.

## Danh mục đầu tư (VND, nghìn tỷ đồng)



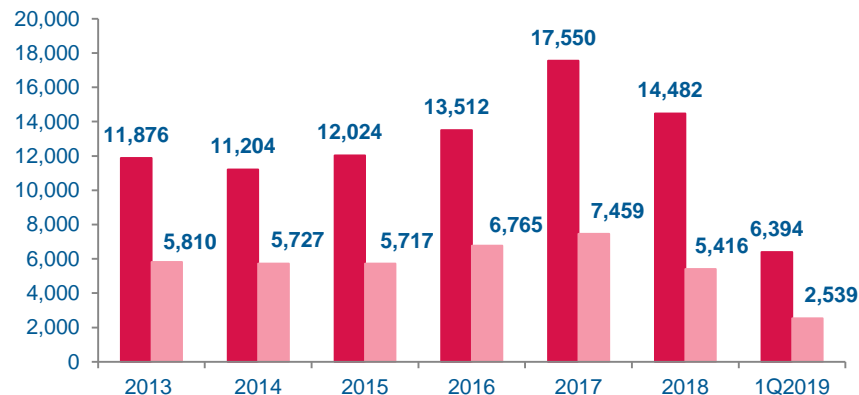
## Danh mục đầu tư

Vòng trong: Tại 31/12/2018  
Vòng ngoài: Tại 31/03/2019



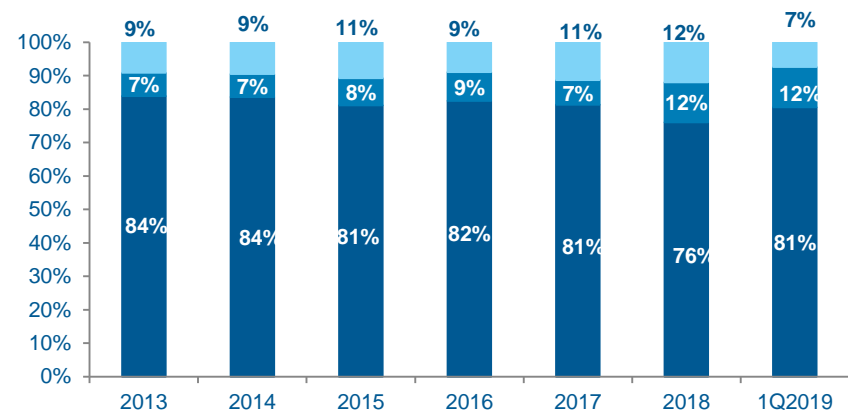
# Kết quả kinh doanh

## Kết quả kinh doanh (tỷ đồng)



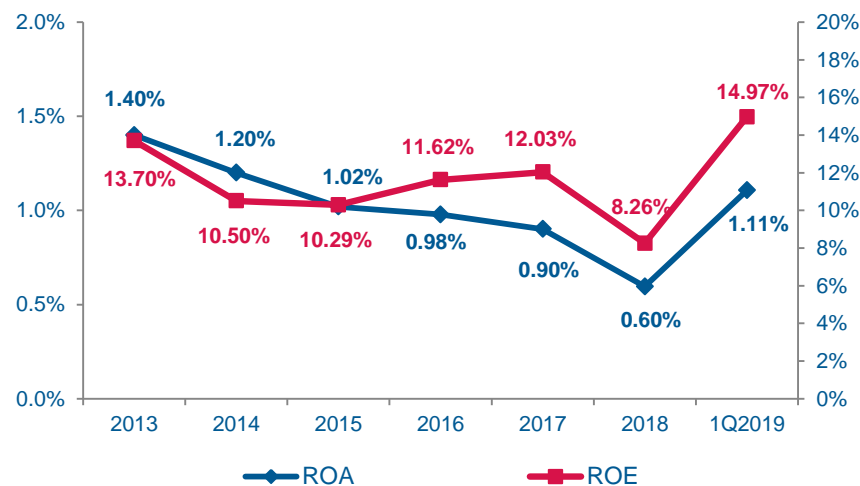
■ Lợi nhuận từ HĐKD trước chi phí DPRR ■ Lợi nhuận sau thuế

## Các khoản thu nhập hoạt động



■ Thu nhập từ các HĐ khác ■ Thu nhập từ HĐ dịch vụ ■ Thu nhập lãi thuần

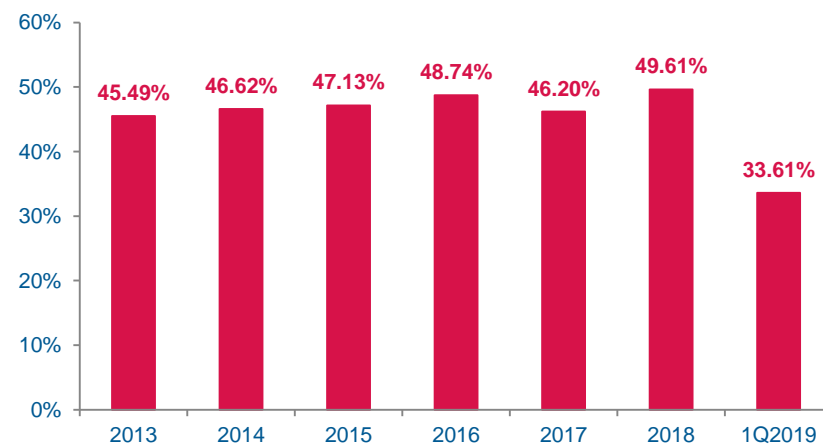
## Các chỉ số tài chính



— ROA

— ROE

## Tỷ lệ Chi phí/Thu nhập








## 6. Phụ lục









- ❖ Giải thưởng và các danh hiệu tiêu biểu
- ❖ Hoạt động hiệu quả của các công ty con
- ❖ Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG
- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- ❖ Website Quan hệ Nhà đầu tư



# Giải thưởng và các danh hiệu tiêu biểu

	<p><b>1. HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG NHẤT (LẦN THỨ 2) VÀ CỜ THI ĐUA CỦA CHÍNH PHỦ</b></p> <p>Nhân kỷ niệm 30 năm xây dựng và phát triển, Đảng và Nhà nước đã tặng thưởng VietinBank Huân chương Lao động hạng Nhất (lần thứ 2) và Cờ thi đua của Chính phủ. Đây là sự ghi nhận và biểu dương những thành tích, nỗ lực vượt bậc và đóng góp quan trọng của VietinBank trong suốt 30 năm qua.</p>
	<p><b>2. TOP 400 THƯƠNG HIỆU GIÁ TRỊ NHẤT THẾ GIỚI</b></p> <p>Với vị trí 310 trong Bảng xếp hạng toàn cầu của Brand Finance, năm 2018, VietinBank lọt vào Top 400 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới và là lần thứ 6 VietinBank lọt vào Top 500 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới. Cú thăng hạng ngoạn mục 98 bậc so với năm 2017 đã đưa VietinBank trở thành ngân hàng đứng thứ 3 trong Top các ngân hàng tăng hạng mạnh nhất. Đồng thời, Giá trị Thương hiệu của VietinBank cũng tăng tới 51,3% - tương ứng với 381 triệu USD và Sức mạnh Thương hiệu xếp hạng AA-.</p>
	<p><b>3. TOP 2.000 DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT THẾ GIỚI</b></p> <p>Lần thứ 7 liên tiếp VietinBank lọt vào danh sách Top 2000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới do Tạp chí uy tín Forbes của Mỹ công bố. Forbes xác định VietinBank đạt doanh thu 3,4 tỷ USD và giá trị thị trường đạt 4,8 tỷ USD.</p>
 <p>Vietnam Value</p>	<p><b>4. THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM</b></p> <p>Lần thứ 5 liên tiếp VietinBank là doanh nghiệp có sản phẩm dịch vụ đạt Thương hiệu quốc gia. Đây là giải thưởng uy tín và cao quý được Thủ tướng Chính phủ giao cho Hội đồng Thương hiệu Quốc gia, Ban Thư ký Thương hiệu Quốc gia phối hợp với Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công Thương) tổ chức.</p>
	<p><b>5. TOP DẪN ĐẦU THƯƠNG HIỆU MẠNH VIỆT NAM</b></p> <p>Đây là lần thứ 14 liên tiếp VietinBank được trao danh hiệu Thương hiệu mạnh Việt Nam và cũng là lần thứ 14 liên tiếp giữ vững vị trí Top dẫn đầu.</p>

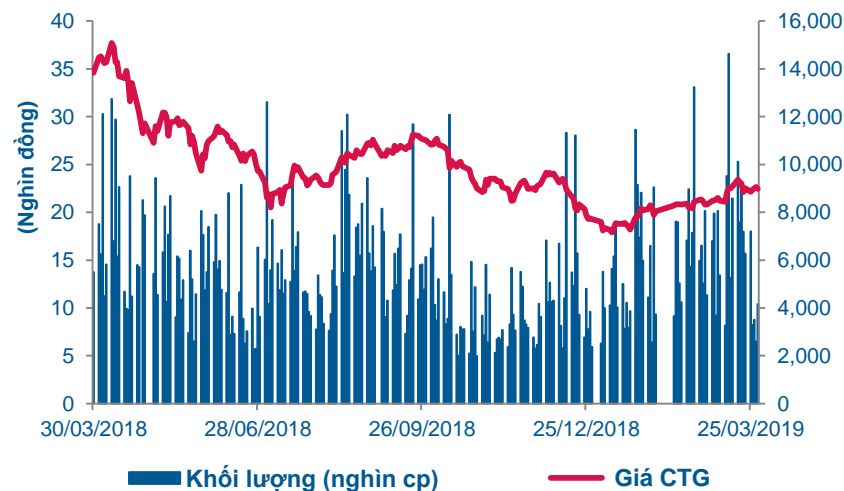
# Hoạt động hiệu quả của các công ty con

Tên công ty		Vốn điều lệ tại ngày 31/3/2019 (Tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu của VietinBank (%)	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/3/2019 (Tỷ đồng)
<i>Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào</i>		1.149	100%	20,77
<i>Công ty Cho thuê tài chính VietinBank</i>		1.000	100%	23,71
<i>Công ty Quản lý quỹ VietinBank</i>		950	100%	9,30
<i>Công ty Chứng khoán VietinBank</i>		1.064,4	75,61%	49,19
<i>Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm VietinBank</i>		500	97,83%	23,51
<i>Công ty Kinh doanh vàng bạc đá quý VietinBank</i>		300	100%	2,89
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản VietinBank</i>		120	100%	(4,49)
<i>Công ty Chuyển tiền toàn cầu VietinBank</i>		50	100%	11,65

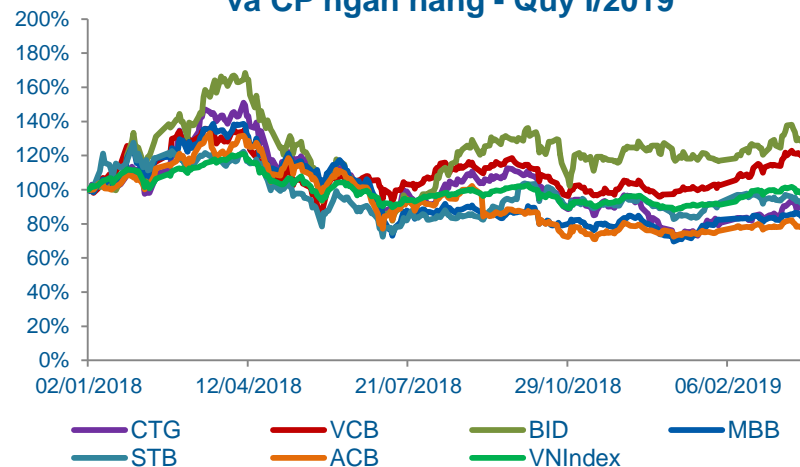
# Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG - Quý I/2019

Chỉ tiêu	Giá trị
Giá phiên giao dịch đầu QI/2019 (02/1/2019)	19.000 đồng/cp
Giá phiên giao dịch cuối Q1/2019 (29/3/2019)	22.450 đồng/cp
Biến động giá trong Quý I/2019	17.900 - 23.400 đồng/cp
Khối lượng giao dịch	361.679.540 cp
Giá trị giao dịch	7.534 tỷ đồng
Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	Bán ròng 16.735.180 cp
Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài	29,96%
EPS	2.716 đồng/cp
P/E (29/03/2019)	8,27x
BVPS	18.834 đồng/cp
P/B (29/03/2019)	1,19x

Diễn biến giao dịch cp CTG - Quý I/2019



Tăng trưởng của VN-Index và CP ngân hàng - Quý I/2019



# Bảng cân đối kế toán hợp nhất

DVT: Tỷ đồng	2015 (kt)	2016 (kt)	2017 (kt)	2018 (kt)	1Q2019	1Q2018
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.091	5.187	5.980	7.028	7.160	6.459
Tiền gửi tại NHNN	11.893	13.503	20.756	23.182	32.079	14.179
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	66.019	94.469	107.510	130.512	110.916	104.458
Chứng khoán kinh doanh	3.346	1.895	3.529	3.312	4.874	4.331
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	683	529	281	318	652
Cho vay khách hàng	538.080	661.988	790.688	851.918	845.319	826.357
DPRR cho vay khách hàng	(4.550)	(6.899)	(8.303)	(13.008)	(16.271)	(10.047)
Chứng khoán đầu tư	120.024	134.227	128.393	102.100	96.965	118.457
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.892	3.203	3.114	3.317	3.572	3.215
Tài sản cố định	8.666	10.624	11.437	11.115	10.923	11.262
Tài sản có khác	27.022	29.689	31.427	31.850	34.646	34.772
<b>Tổng tài sản có</b>	<b>779.483</b>	<b>948.568</b>	<b>1.095.061</b>	<b>1.164.435</b>	<b>1.146.774</b>	<b>1.114.095</b>
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13.227	4.808	15.207	62.600	58.048	28.085
Tiền gửi và vay các TCTD khác	99.169	85.152	115.159	111.400	95.782	111.967
Tiền gửi của khách hàng	492.960	655.060	752.935	825.816	824.613	782.273
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	118	0	0	0	0	0
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	54.237	6.075	6.364	5.934	5.907	6.501
Phát hành giấy tờ có giá	20.860	23.849	22.502	46.216	46.216	22.502
Các khoản nợ khác	42.802	113.315	119.129	45.013	46.082	89.596
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>723.373</b>	<b>888.261</b>	<b>1.031.296</b>	<b>1.096.979</b>	<b>1.076.648</b>	<b>1.047.923</b>
Vốn của TCTD	46.209	46.209	46.209	46.416	46.416	46.209
<i>Trong đó: Vốn điều lệ</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>
Quỹ của TCTD	5.275	6.367	7.476	8.168	8.173	7.484
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	442	480	551	600	717	569
Lợi nhuận chưa phân phối	3.942	6.991	9.234	11.976	14.513	11.603
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>56.110</b>	<b>60.307</b>	<b>63.765</b>	<b>67.456</b>	<b>70.125</b>	<b>66.172</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	242	260	295	296	307	306
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>779.483</b>	<b>948.568</b>	<b>1.095.061</b>	<b>1.164.435</b>	<b>1.146.774</b>	<b>1.114.095</b>

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

DVT: Tỷ đồng	2015 (kt)	2016 (kt)	2017 (kt)	2018 (kt)	1Q2019	1Q2018
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	42.472	52.890	65.277	74.176	19.658	17.611
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(23.633)	(30.586)	(38.204)	(51.658)	(11.709)	(10.377)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>18.839</b>	<b>22.304</b>	<b>27.073</b>	<b>22.518</b>	<b>7.950</b>	<b>7.234</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.651	3.334	4.302	5.954	1.706	1.245
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.191)	(1.636)	(2.447)	(3.187)	(736)	(652)
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.460</b>	<b>1.698</b>	<b>1.855</b>	<b>2.768</b>	<b>969</b>	<b>592</b>
Lãi /lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	20	685	710	710	414	234
Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	129	184	325	271	131	239
Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	53	41	(81)	218	(83)	80
Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác	2.202	1.299	1.995	1.878	149	357
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	41	150	743	374	101	99
<b>Thu nhập ngoài lãi</b>	<b>3.905</b>	<b>4.057</b>	<b>5.547</b>	<b>6.220</b>	<b>1.683</b>	<b>1.601</b>
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>22.744</b>	<b>26.361</b>	<b>32.620</b>	<b>28.738</b>	<b>9.632</b>	<b>8.835</b>
Chi phí hoạt động	(10.719)	(12.849)	(15.070)	(14.256)	(3.238)	(3.455)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng	12.024	13.512	17.550	14.482	6.394	5.379
Chi phí DPRR tín dụng	(4.679)	(5.059)	(8.344)	(7.751)	(3.242)	(2.351)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>7.345</b>	<b>8.454</b>	<b>9.206</b>	<b>6.730</b>	<b>3.153</b>	<b>3.028</b>
Chi phí thuế TNDN	(1.629)	(1.688)	(1.747)	(1.314)	(614)	(587)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.717</b>	<b>6.765</b>	<b>7.459</b>	<b>5.416</b>	<b>2.539</b>	<b>2.441</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(19)	(20)	(27)	(2)	(11)	(12)
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	5.698	6.745	7.432	5.414	2.528	2.429

# Website Quan hệ Nhà đầu tư

<http://investor.vietinbank.vn>

The screenshot displays the investor portal of VietinBank. At the top, there's a navigation bar with links like 'TRANG CHỦ', 'CÁ NHÂN', 'DOANH NGHIỆP', 'NHÀ ĐẦU TƯ', 'KẾT NỐI THƯƠNG MẠI', 'GIỚI THIỆU', 'TUYỂN DỤNG', and 'LIÊN HỆ'. The main content area features a large banner with the text 'Nhà đầu tư & VietinBank' and a description of the website's purpose. Below this, three circular icons represent 'SỨ MỆNH' (Mission), 'TÂM NHÌN' (Vision), and 'GIÁ TRỊ CỐT LÕI' (Core Values). To the right, a sidebar titled 'CHUYÊN TRANG NHÀ ĐẦU TƯ' lists various sections like 'Tổng quan', 'Sứ mệnh, Tâm nhìn, Giá trị cốt lõi', 'Thông điệp từ Chủ tịch', 'Giới thiệu VietinBank', 'Xếp hạng tín nhiệm', and 'Giải thưởng'. At the bottom right, a box shows the 'CTG' (Credit Rating) as '20.800' with a change of '+0.10 (0.48%)' and a 'Khối lượng' (Volume) of '840.410 (-48,85%)'.

*Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ:*

**Ban Thư ký HĐQT và Quan hệ cổ đông**

**Văn phòng HĐQT**

**Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Email: [investor@vietinbank.vn](mailto:investor@vietinbank.vn)

Tel: 84-24-3 941 3622

# Trân trọng cảm ơn!

## **Tuyên bố trách nhiệm:**

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.